

Điều 17. -

1. Các xí nghiệp có quyền tự chủ sản xuất kinh doanh.

2. Các cơ quan Nhà nước (Bộ, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh) thực hiện chức năng quản lý của mình thông qua:

- Theo dõi hoạt động của xí nghiệp và giải quyết kịp thời các kiến nghị hợp lý của xí nghiệp;

- Xử lý các tranh chấp phát sinh trong hoạt động của xí nghiệp;

- Xử lý nghiêm minh, kịp thời các vi phạm pháp luật của xí nghiệp.

3. Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với mọi xí nghiệp trên địa bàn lãnh thổ. Đối với những vấn đề vượt quá thẩm quyền, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh phối hợp với các Bộ chức năng và Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư để giải quyết.

Điều 18. - Các Bộ, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh phối hợp với Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư trong việc thanh tra, kiểm tra hoạt động của xí nghiệp nhằm bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm minh.

Nghiêm cấm mọi hoạt động kiểm tra trái pháp luật tùy tiện, gây phiền hà cho hoạt động của xí nghiệp.

Điều 19. - Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư và Tổng cục Thống kê ban hành biểu mẫu báo cáo thống kê tình hình hoạt động của xí nghiệp.

Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư chịu trách nhiệm định kỳ tổng hợp tình hình, phân tích đánh giá hoạt động đầu tư trực tiếp của nước ngoài trong phạm vi cả nước.

Chương IV**ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG**

Điều 20. - Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của Quy chế này sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 21. - Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 1995.

T.M. Chính phủ
Thủ tướng
VÔ VĂN KIẾT

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 192-CP ngày 28-12-1994 về ban hành Quy chế Khu công nghiệp.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Khuyến khích đầu tư trong nước ngày 22 tháng 6 năm 1994;

Căn cứ Luật Công ty ngày 21 tháng 12 năm 1990 đã được sửa đổi bằng Luật Sửa đổi một số Điều của Luật Công ty ngày 22 tháng 6 năm 1994;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp tư nhân ngày 21 tháng 12 năm 1990 đã được sửa đổi bằng Luật Sửa đổi một số Điều của Luật Doanh nghiệp tư nhân ngày 22 tháng 6 năm 1994;

Căn cứ Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 29 tháng 12 năm 1987 đã được sửa đổi, bổ sung bằng các Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 30 tháng 6 năm 1990; Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 23 tháng 12 năm 1992 (sau đây gọi chung là Luật Đầu tư nước ngoài);

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức và cá nhân Việt Nam và nước ngoài đầu tư vào Khu công nghiệp;

Theo đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư, Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. - Ban hành kèm theo Nghị định này Quy chế Khu công nghiệp.

Điều 2. - Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 1995.

Điều 3. - Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn chi tiết việc thi hành Quy chế ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 4. - Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc

Trung ương và Thủ trưởng cơ quan Trung ương của các đoàn thể quần chúng có trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Chính phủ
Thủ tướng
VÕ VĂN KIẾT

QUY CHẾ Khu công nghiệp

(ban hành kèm theo Nghị định số 192-CP
ngày 28-12-1994 của Chính phủ).

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. - Chính phủ Việt Nam hoan nghênh và khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư vào Khu công nghiệp trên cơ sở Quy chế này và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 2. - Khu công nghiệp quy định trong Quy chế này là Khu công nghiệp tập trung do Chính phủ quyết định thành lập, có ranh giới địa lý xác định, chuyên sản xuất công nghiệp và thực hiện các dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp, không có dân cư sinh sống.

Điều 3. -

1. Trong Khu công nghiệp có các loại doanh nghiệp sau đây:

a) Doanh nghiệp Việt Nam thuộc mọi thành phần kinh tế.

b) Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

2. Trong Khu công nghiệp có thể có Khu chế xuất, Xí nghiệp chế xuất.

Điều 4. - Trong Khu công nghiệp, các nhà đầu tư được đầu tư vào các lĩnh vực:

1. Xây dựng và kinh doanh công trình cơ sở hạ tầng;

2. Sản xuất, gia công, lắp ráp các sản phẩm công nghiệp để xuất khẩu và tiêu thụ tại thị trường trong nước;

3. Dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp.

Chương II

XÍ NGHIỆP KHU CÔNG NGHIỆP

Điều 5. - Xí nghiệp Khu công nghiệp là doanh nghiệp, xí nghiệp nói tại Điều 3 Quy chế này, được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật đối với mỗi loại doanh nghiệp.

Điều 6. - Xí nghiệp Khu công nghiệp có các quyền:

1. Thuê đất trong Khu công nghiệp để xây dựng nhà xưởng và các công trình kiến trúc phục vụ sản xuất kinh doanh;

2. Sử dụng có trả tiền các công trình cơ sở hạ tầng, các tiện nghi, tiện ích công cộng, các dịch vụ trong Khu công nghiệp;

3. Tổ chức sản xuất kinh doanh phù hợp với Giấy phép, Hợp đồng và Điều lệ Xí nghiệp;

4. Được xuất khẩu, nhập khẩu trực tiếp theo quy định của pháp luật;

5. Thuê các tiện ích công cộng, các phương tiện vận tải và dịch vụ ngoài Khu công nghiệp.

Điều 7. - Xí nghiệp Khu công nghiệp có các nghĩa vụ:

1. Tuân thủ pháp luật, Quy chế Khu công nghiệp, Điều lệ Khu công nghiệp, Giấy phép;

2. Đăng ký với Ban Quản lý Khu công nghiệp về số lượng sản phẩm xuất khẩu và tiêu thụ tại thị trường trong nước;

3. Thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt Nam;

4. Mở tài khoản tại Ngân hàng trên lãnh thổ Việt Nam;

5. Thực hiện chế độ kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật Việt Nam;

6. Thực hiện chế độ bảo hiểm tài sản và các loại bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật Việt Nam;

7. Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, bảo vệ môi sinh, môi trường và phòng, chống cháy, nổ;

8. Thực hiện quy định về bảo vệ an ninh trật tự trong Khu công nghiệp.

Chương III

XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CÔNG TRÌNH CƠ SỞ HẠ TẦNG TRONG KHU CÔNG NGHIỆP

Điều 8.- Chính phủ Việt Nam khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các Công ty trong và ngoài nước xây dựng và kinh doanh công trình cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp (gọi tắt là Công ty phát triển hạ tầng) được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

Điều 9. -

1. Công ty phát triển hạ tầng có các quyền:

a) Tham gia vào đồng đầu tư vào Khu công nghiệp trên cơ sở quy hoạch phát triển đã được duyệt;

b) Cho các doanh nghiệp nói tại Điều 3 của Quy chế này thuê lại đất đã được xây dựng xong cơ sở hạ tầng; cho thuê hoặc bán nhà xưởng do Công ty xây dựng trong Khu công nghiệp;

c) Kinh doanh các dịch vụ trong Khu công nghiệp phù hợp với Giấy phép và Điều lệ Công ty.

d) Ấn định giá cho thuê đất, cho thuê hoặc bán nhà xưởng và phí dịch vụ với sự chấp thuận của Ban Quản lý Khu công nghiệp;

2. Công ty phát triển hạ tầng có các nghĩa vụ:

a) Xây dựng công trình cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp theo đúng quy hoạch, thiết kế và tiến độ được duyệt. Nếu vì lý do bất khả kháng và có lý do chính đáng khác mà Công ty không hoàn thành kế hoạch xây dựng theo tiến độ dự kiến thì ít nhất ba mươi (30) ngày trước khi hết thời hạn quy định, Công ty phải xin phép cơ quan Nhà nước có thẩm quyền gia hạn xây dựng. Nếu quá thời hạn, Công ty không xin phép gia hạn hoặc không được phép gia hạn thì phần đất không sử dụng bị thu hồi;

b) Duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp trong suốt thời gian hoạt động của Công ty;

c) Bảo đảm vệ sinh công nghiệp, bảo vệ môi sinh, môi trường trong Khu công nghiệp thuộc trách nhiệm của Công ty.

Điều 10.- Việc xây dựng nhà xưởng trong Khu công nghiệp phải tuân thủ quy trình, quy phạm xây dựng, đảm bảo an toàn lao động, phòng, chống cháy, nổ, bảo vệ môi sinh, môi trường.

Điều 11.- Trong trường hợp việc xây dựng nhà xưởng tuy phải phân kỳ sử dụng đất, Xí nghiệp Khu công nghiệp vẫn được phép thuê một lần toàn bộ diện tích đất cần thiết, nhưng phải có kế hoạch phân kỳ sử dụng diện tích được thuê trong thời hạn tối đa là hai (2) năm. Nếu vì lý do bất khả kháng hoặc có lý do chính đáng mà không hoàn thành kế hoạch sử dụng đất đã cam kết thì ít nhất ba mươi (30) ngày trước khi kết thúc thời hạn quy định, xí nghiệp phải xin gia hạn sử dụng đất. Quá thời hạn quy định và trong trường hợp không được phép gia hạn, phần đất chưa sử dụng sẽ bị thu hồi.

Chương IV

QUẢN LÝ LAO ĐỘNG TRONG XÍ NGHIỆP KHU CÔNG NGHIỆP

Điều 12.- Quan hệ lao động trong Xí nghiệp Khu công nghiệp được điều chỉnh theo quy định của Bộ Luật Lao động Việt Nam ngày 23 tháng 6 năm 1994 và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 13.- Người lao động Việt Nam được các Xí nghiệp Khu công nghiệp tuyển vào làm việc, phải nộp hồ sơ đăng ký tại Ban Quản lý Khu công nghiệp.

Điều 14.- Xí nghiệp Khu công nghiệp ưu tiên sử dụng lao động Việt Nam, trước hết là lao động tại nơi có Khu công nghiệp. Đối với những công việc mà người lao động Việt Nam chưa đáp ứng thì Xí nghiệp được phép sử dụng lao động nước ngoài trong thời hạn nhất định. Trong thời hạn đó, Xí nghiệp Khu công nghiệp phải đào tạo người Việt Nam làm được công việc đó để thay thế.

Chương V

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, NGOẠI HỐI

Điều 15.- Nghĩa vụ nộp thuế của Xí nghiệp Khu công nghiệp.

1. Doanh nghiệp Việt Nam thuộc mọi thành phần kinh tế thực hiện nghĩa vụ nộp thuế với mức ưu đãi theo quy định hiện hành.

2. Xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài hợp doanh thực hiện nộp thuế như sau:

a) Nộp thuế lợi tức với mức:

- 18% lợi nhuận thu được đối với xí nghiệp sản xuất; 12% lợi nhuận thu được đối với xí nghiệp xuất khẩu ít nhất 80% sản phẩm của mình. Xí nghiệp được miễn thuế lợi tức 2 năm kể từ khi kinh doanh có lãi;

- 22% lợi nhuận thu được đối với xí nghiệp dịch vụ. Xí nghiệp được miễn thuế lợi tức 1 năm kể từ khi kinh doanh có lãi;

b) Nộp các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

3. Xí nghiệp chế xuất trong Khu công nghiệp nộp thuế theo Quy chế Khu chế xuất ban hành kèm theo Nghị định số 322-HĐBT ngày 18-10-1991 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ).

4. Công ty phát triển hạ tầng được hưởng mức thuế suất ưu đãi theo quy định của pháp luật về thuế.

Điều 16.- Ngân hàng Việt Nam, Ngân hàng liên doanh giữa Việt Nam với nước ngoài, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài ở Việt Nam có quyền hoạt động trong Khu công nghiệp khi được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép và được sự chấp thuận của Ban Quản lý Khu công nghiệp.

Điều 17.- Việc quản lý ngoại hối trong Khu công nghiệp thực hiện theo quy định của Nhà nước Việt Nam.

Chương VI

TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHIỆP

Điều 18.- Khu công nghiệp và Ban Quản lý Khu công nghiệp chịu sự quản lý Nhà nước của

các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ. Tùy tính chất của từng Khu công nghiệp, Thủ tướng Chính phủ quyết định cơ quan Nhà nước quản lý trực tiếp Khu công nghiệp đó.

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ ủy quyền cho Ban Quản lý Khu công nghiệp thực hiện một số nhiệm vụ về quản lý Nhà nước trong Khu công nghiệp.

Điều 19.- Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có Khu công nghiệp có trách nhiệm:

1. Thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với các Khu công nghiệp trên địa bàn lãnh thổ. Đối với những vấn đề vượt thẩm quyền, phối hợp với các Ủy ban Nhà nước, Bộ chức năng để giải quyết;

2. Tham gia xây dựng quy hoạch phát triển Khu công nghiệp;

3. Giám sát, kiểm tra việc thực hiện các quy định về an toàn lao động, về môi sinh, môi trường, về phòng, chống cháy, nổ, bảo vệ an ninh trật tự trong Khu công nghiệp;

4. Tạo điều kiện thuận lợi cho Ban Quản lý thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ quy định tại Điều 20 của Quy chế này.

Điều 20.- Ban Quản lý Khu công nghiệp là cơ quan trực tiếp quản lý Khu công nghiệp, có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Xây dựng quy hoạch phát triển Khu công nghiệp và Điều lệ Khu công nghiệp trình cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

2. Vận động đầu tư vào Khu công nghiệp;

3. Hướng dẫn và tiếp nhận hồ sơ xin đầu tư vào Khu công nghiệp, chuyển hồ sơ đến các cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định việc cấp Giấy phép;

4. Cấp Giấy phép xây dựng trên cơ sở hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt;

5. Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Giấy phép đầu tư và Giấy phép kinh doanh, hợp đồng gia công sản phẩm, hợp đồng cung cấp dịch vụ, các quy định của pháp luật về lao động tiền lương;

6. Thực hiện các quy định về quản lý an ninh, an toàn, trật tự công cộng trong Khu công nghiệp;

7. Quản lý các hoạt động dịch vụ trong Khu công nghiệp;

8. Xem xét, chấp thuận giá cho thuê đất, các loại phí dịch vụ do Công ty phát triển hạ tầng và các Công ty dịch vụ ấn định;

9. Hòa giải các tranh chấp lao động, các tranh chấp kinh tế theo yêu cầu của các đương sự.

Điều 21.- Ban Quản lý gồm Trưởng Ban, một số Phó Trưởng Ban và bộ máy giúp việc, có con dấu riêng.

Trưởng Ban Quản lý Khu công nghiệp do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm theo đề nghị của Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ.

Phó Trưởng ban Ban Quản lý do Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bổ nhiệm theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý sau khi có sự thỏa thuận của Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ.

Bộ máy giúp việc của Ban Quản lý do Trưởng Ban quyết định sau khi được sự chấp thuận của Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ.

Điều 22.- Ban Quản lý là đơn vị dự toán ngân sách Nhà nước. Các khoản thu ngân sách trên địa bàn Khu công nghiệp phải nộp vào ngân sách Nhà nước. Các khoản chi cho hoạt động của Ban Quản lý do ngân sách Nhà nước đài thọ.

Điều 23.- Các vụ án hình sự xảy ra trong Khu công nghiệp thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án Việt Nam.

Các tranh chấp dân sự, kinh tế mà một Bên là Xi nghiệp Khu công nghiệp được giải quyết theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp có quy định riêng.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 24.- Những quy định khác liên quan đến hoạt động của Xi nghiệp Khu công nghiệp không quy định trong Quy chế này được áp dụng theo các điều khoản tương ứng của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, Luật Công ty, Luật Doanh nghiệp tư nhân và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 25.- Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 1995. Các Khu chế xuất và Khu công nghiệp được thành lập trước ngày có hiệu lực của Quy chế này, nếu có yêu cầu chuyển

thành Khu công nghiệp hoạt động theo Quy chế này thì phải được Chính phủ xem xét và quyết định đối với từng trường hợp.

T.M Chính phủ

Thủ tướng

VÔ VĂN KIẾT

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 197-CP ngày 31-12-1994 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Bộ Luật Lao động về tiền lương.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Bộ Luật Lao động ngày 23 tháng 6 năm 1994;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG

Điều 1.- Đối tượng và phạm vi áp dụng tiền lương theo Điều 2 và Điều 3 của Bộ Luật Lao động là người lao động làm việc trong các tổ chức sau đây:

1. Doanh nghiệp Nhà nước;
2. Doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác;
3. Đơn vị sự nghiệp hoạt động theo chế độ hạch toán kinh tế;
4. Các tổ chức kinh doanh, dịch vụ thuộc cơ quan hành chính, sự nghiệp, lực lượng vũ trang, doanh nghiệp dân, các tổ chức chính trị, xã hội và các thành phần kinh tế khác được phép đăng ký hành nghề.